



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

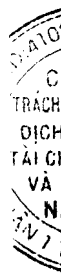
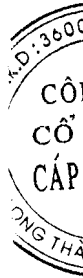
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn (SCC) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Trụ sở của Công ty đặt tại Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Trắc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Chương	Thành viên thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiều	Thành viên
Ông Ngô Đức Thao	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Cầu	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm Soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nhụy Nga	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

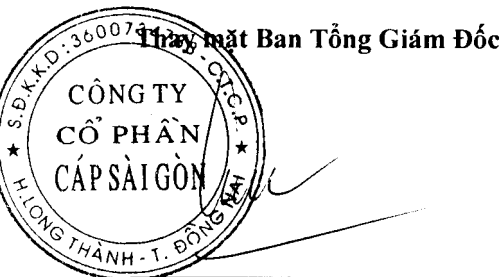
Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



PHẠM NGỌC CẦU
Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2010



Số : 105...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2009
của Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04/03/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

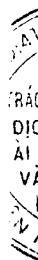
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. Tài sản ngắn hạn	100		383.131.711.491	306.730.766.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96.774.417.743	13.237.651.247
1. Tiền	111	V.01	3.609.417.743	2.777.651.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.165.000.000	10.460.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	165.433.936.100	114.073.000.000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		168.120.567.000	114.073.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.686.630.900)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.542.517.632	66.298.757.184
1. Phải thu khách hàng	131		49.580.332.478	57.135.534.000
2. Trả trước cho người bán	132		593.448.550	403.646.353
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.289.081.178	8.759.576.831
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.920.344.574)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	70.315.165.016	113.033.358.475
1. Hàng tồn kho	141		70.315.165.016	116.579.921.660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.546.563.185)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.675.000	88.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		65.675.000	88.000.000
B. Tài sản dài hạn	200		220.588.274.302	199.122.021.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		131.491.543.095	142.885.577.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	131.491.543.095	142.856.560.941
- Nguyên giá	222		174.665.175.440	173.723.247.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.173.632.345)	(30.866.686.620)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	29.017.039
- Nguyên giá	228		104.461.369	104.461.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.461.369)	(75.444.330)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	73.885.630.000	40.680.940.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.000.000.000	30.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		34.908.370.000	35.462.940.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.022.740.000)	(24.782.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.211.101.207	15.555.503.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	15.211.101.207	15.555.503.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		603.719.985.793	505.852.788.385



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. Nợ phải trả	300		88.687.962.895	3.030.171.091
I. Nợ ngắn hạn	310		88.687.962.895	3.030.171.091
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	76.845.746.627	-
2. Phải trả cho người bán	312		1.601.400.863	741.380.735
3. Người mua trả tiền trước	313		460.205.705	24.961.697
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.10	6.252.091.970	425.973.223
5. Phải trả công nhân viên	315		1.611.798.183	287.501.536
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	1.916.719.547	1.550.353.900
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		515.032.022.898	502.822.617.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	517.041.072.883	504.340.117.279
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		297.420.200.000	297.420.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211.992.135.400	211.992.135.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(20.242.462.852)	(9.953.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.966.211.349	1.540.130.790
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.660.485.526	1.872.933.035
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		441.637.495	441.637.495
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.802.865.965	1.026.080.559
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(2.009.049.985)	(1.517.499.985)
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		(2.009.049.985)	(1.517.499.985)
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		603.719.985.793	505.852.788.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

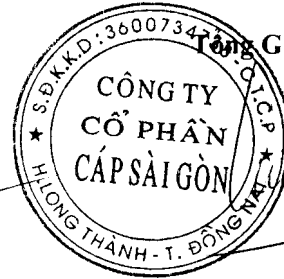
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.028,79	17.246,01
- EUR		10,50	10,50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Kế toán trưởng

TRỊNH THỊ HẠNH



Tổng Giám đốc

PHẠM NGỌC CẦU

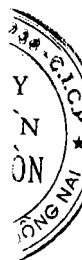
Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

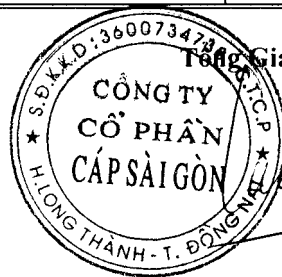
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	370.690.590.705	681.019.466.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	95.843.631	392.923.698
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	370.594.747.074	680.626.543.077
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	324.459.774.626	634.659.919.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.134.972.448	45.966.623.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	25.097.353.488	19.356.459.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	18.029.923.342	52.556.726.098
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.776.514.405</i>	<i>9.815.182.126</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.536.323.502	4.025.338.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.370.064.122	12.626.319.803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.296.014.970	(3.885.301.073)
11. Thu nhập khác	31		426.188.903	5.668.055.023
12. Chi phí khác	32		1.976.325	98.755.101
13. Lợi nhuận khác	40		424.212.578	5.569.299.922
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.720.227.548	1.683.998.849
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	2.614.513.583	257.918.290
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.105.713.965	1.426.080.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.203	48



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

TRỊNH THỊ HẠNH

PHẠM NGỌC CẦU

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.720.227.548	1.683.998.849
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.335.962.764	12.311.000.178
- Các khoản dự phòng	03	(2.698.847.711)	26.728.563.185
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.028.050.270)	(19.356.459.516)
- Chi phí lãi vay	06	2.776.514.405	9.815.182.126
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	28.105.806.736	31.182.284.822
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.858.219.978	93.267.091.334
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	46.264.756.644	356.517.244.658
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	6.455.449.884	(28.073.496.971)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	344.402.292	3.689.865.709
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.776.514.405)	(9.815.182.126)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(232.970.904)	(110.211.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.806.665.814	32.846.823.581
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(303.997.509)	(8.394.726.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	94.521.818.530	471.109.693.325
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(941.927.879)	(2.255.795.506)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(79.447.703.000)	(742.974.299.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.914.706.000	618.042.009.100
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.500.000.000)	(18.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.028.050.270	19.356.459.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.946.874.609)	(122.331.625.990)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	(10.289.462.852)	(9.953.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	210.740.892.627	161.268.999.342
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(133.895.146.000)	(473.059.576.430)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.594.461.200)	(16.537.661.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.961.822.575	(338.281.238.088)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	83.536.766.496	10.496.829.247
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.237.651.247	2.740.822.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	96.774.417.743	13.237.651.247

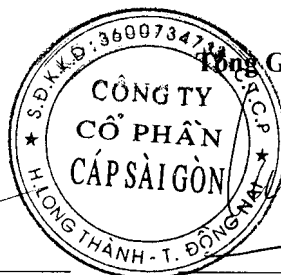
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Kế toán trưởng

TRỊNH THỊ HẠNH

Tổng Giám đốc



PHẠM NGỌC CẦU

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600/34/38 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở của Công ty đặt tại Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;

- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 15 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	86.963.266	578.491
Tiền gửi ngân hàng	3.522.454.477	2.777.072.756
- NH Vietcombank	2.160.383.332	2.706.262.218
- Các ngân hàng khác	1.362.071.145	70.810.538
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng)	93.165.000.000	10.460.000.000
Cộng	96.774.417.743	13.237.651.247
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	168.120.567.000	114.073.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.686.630.900)	-
Cộng	165.433.936.100	114.073.000.000
<i>Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác:</i>		
(a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	Số lượng CP	
+ Cổ phiếu ACB	8.113	412.230.000
+ Cổ phiếu PVD	5.000	437.500.000
+ Cổ phiếu VGP	10	234.000
+ Cổ phiếu PET	122.610	3.718.542.000
+ Cổ phiếu VIP	106.000	3.138.100.000
+ Cổ phiếu VFMVF1	111.570	2.017.561.000
+ Cổ phiếu SSI	17.000	1.618.500.000
+ Cổ phiếu BCI	20.000	1.327.500.000
+ Cổ phiếu HPG	15.000	1.034.500.000
+ Cổ phiếu REE	10.000	502.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>(b) Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng:</i>	152.884.000.000	114.073.000.000
+ VCB	28.500.000.000	21.000.000.000
+ SCB	-	75.173.000.000
+ MHB	29.884.000.000	14.900.000.000
+ OCB	-	3.000.000.000
+ MSB	79.000.000.000	-
+ Standard Chartered	8.000.000.000	-
+ Ngân hàng Tín Nghĩa	7.500.000.000	-

Cộng (a)+(b) **168.120.567.000** **114.073.000.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	49.580.332.478	57.135.534.000
Trả trước cho người bán	593.448.550	403.646.353
Các khoản phải thu khác (*)	5.289.081.178	8.759.576.831
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.920.344.574)	-
Cộng	50.542.517.632	66.298.757.184

() Các khoản phải thu khác:*

+ Tiền lãi Ngân hàng	2.869.408.049	5.013.683.198
+ Phải thu cán bộ - CNV	1.378.414.441	2.849.930.200
+ Phải thu XN Cấp viễn thông	455.895.077	855.849.634
+ Các khoản phải thu khác	585.363.611	40.113.799

Cộng **5.289.081.178** **8.759.576.831**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.488.568.629	39.646.380.402
Công cụ, dụng cụ	60.006.818	91.127.665
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.209.935.992	12.673.875.691
Thành phẩm	46.380.721.272	63.021.563.946
Hàng hoá	1.098.811.727	592.987.884
Hàng gửi đi bán	77.120.578	553.986.072

Cộng giá gốc hàng tồn kho **70.315.165.016** **116.579.921.660**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	(3.546.563.185)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	70.315.165.016	113.033.358.475

(*) Ghi chú: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 3.546.563.185 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	26.514.995.005	140.548.530.485	6.184.089.266	475.632.805	173.723.247.561
Số tăng trong năm	-	941.927.879	-	-	941.927.879
- Mua trong năm	-	941.927.879	-	-	941.927.879
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.514.995.005	141.490.458.364	6.184.089.266	475.632.805	174.665.175.440
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.545.591.558	25.513.827.495	1.610.014.185	197.253.382	30.866.686.620
Số tăng trong năm	1.311.750.624	10.386.912.714	552.607.512	55.674.875	12.306.945.725
- Khấu hao trong năm	1.311.750.624	10.386.912.714	552.607.512	55.674.875	12.306.945.725
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.857.342.182	35.900.740.209	2.162.621.697	252.928.257	43.173.632.345
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	22.969.403.447	115.034.702.990	4.574.075.081	278.379.423	142.856.560.941
Tại ngày cuối năm	21.657.652.823	105.589.718.155	4.021.467.569	222.704.548	131.491.543.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Phần mềm máy tính</i>	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số dư đầu năm	104.461.369	75.444.330	29.017.039
Số tăng trong năm	-	29.017.039	
Số giảm trong năm	-	-	
Số dư cuối năm	104.461.369	104.461.369	-

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (a)	57.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (b)	34.908.370.000	35.462.940.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18.022.740.000)	(24.782.000.000)
Cộng	73.885.630.000	40.680.940.000

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết gồm:

- Xí nghiệp Cấp Quang	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cty CP địa ốc Areco (*)	27.000.000.000	-
Cộng	57.000.000.000	30.000.000.000

(*) Góp vốn đầu tư xây dựng kinh doanh chung cư tại phường Linh Tây, Thủ Đức (Dự án Areco - TBS) theo Hợp đồng hợp tác số 01/09/HĐQT-ARECO ngày 22/04/09, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 08/05/2009. Đây là phần góp vốn vào giá trị quyền sử dụng đất của khu đất. Hiện tại giá trị quyền sử dụng đất này thuộc quyền sở hữu của ARECO.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:

<i>Chứng khoán đầu tư dài hạn:</i>	Số lượng CP	31/12/2009	Số lượng CP	01/01/2009
		VND		VND
+ <i>Cổ phiếu STB</i>		-	11.500	705.500.000
+ <i>Cổ phiếu ACB</i>	14.827	1.013.370.000	11.860	983.700.000
+ <i>Cổ phiếu DPM</i>		-	19.000	1.407.000.000
+ <i>Cổ phiếu PVD</i>		-	11.040	1.410.400.000
+ <i>Cổ phiếu SAM</i>	178.776	22.645.000.000	198.776	25.178.340.000
- <i>Trái phiếu chuyển đổi (ACB)</i>		-		28.000.000
- <i>Đầu tư vào Cty CP Sam Thịnh (5% VDL)</i>	125.000	1.250.000.000	125.000	1.250.000.000
- <i>Góp vốn vào Cty CP Địa ốc Sacomland</i>		10.000.000.000		4.500.000.000
Cộng		34.908.370.000		35.462.940.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất (*)	15.211.101.207	15.555.503.499
Cộng	15.211.101.207	15.555.503.499

(*) Là chi phí tiền thuê đất chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD/LT ngày 30/11/2005 và Phụ lục số 01 ngày 11/10/2006. Thời gian thuê đất là 50 năm. Giá trị còn phân bổ đến 31/12/2009: 15.211.101.207 đồng.

9. Vay ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	76.845.746.627	-
Cộng	76.845.746.627	-

Các khoản vay ngắn hạn gồm:

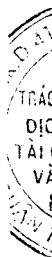
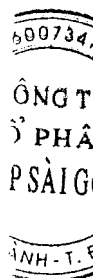
Số HĐ vay/ Khế ước nhận nợ	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)
Hợp đồng cho vay từng lần số 0383/KH/09NH ngày 20/10/2009.	NH TMCP Ngoại thương VN	12 tháng	5,00%	1.284.689,51	23.048.614.499
HĐTD số 0217/KH/09NH ngày 13/07/2009 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSDBS ngày 25/09/2009	NH TMCP Ngoại thương VN	12 tháng	5,00%	1.448.558,17	25.988.582.128
HĐTD số 0217/KH/09NH ngày 13/07/2009 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/HĐSDBS ngày 02/10/2009	NH TMCP Ngoại thương VN	12 tháng	5,00%	890.000,00	15.967.490.000
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số N.E.0638.09/HĐTD ngày 06/11/2009	NH PT Nhà ĐB Sông Cửu Long	3 tháng	5,04%	660.000,00	11.841.060.000
Cộng				4.283.247,68	76.845.746.627

Ghi chú: Giá trị tài sản đảm bảo các khoản vay là: 51.284.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.496.021.148	8.085.583
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	43.817.663	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.614.513.583	257.918.290
Thuế thu nhập cá nhân	90.505.765	159.886.165
Các loại thuế khác	7.233.811	83.185
Cộng	6.252.091.970	425.973.223

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	24.292.747	83.900.900
Bảo hiểm y tế	15.920.500	5.290.500
Kinh phí công đoàn	5.319.000	2.971.500
Cổ tức phải trả	1.553.598.800	1.307.551.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	310.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.588.500	640.000
Cộng	1.916.719.547	1.550.353.900



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	297.420.200.000	213.611.950.000	-	1.468.361.909	860.542.738	441.637.495	1.084.159.178
Tăng vốn trong năm trước			(9.953.000.000)				
Lãi trong năm trước							-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							1.426.080.559
Phân phối quỹ từ lợi nhuận các năm trước				71.768.881	1.012.390.297		(400.000.000)
Chia cổ tức năm trước							(1.084.159.178)
Giảm trong năm trước		(1.619.814.600)					-
Số dư cuối năm trước	297.420.200.000	211.992.135.400	(9.953.000.000)	1.540.130.790	1.872.933.035	441.637.495	1.026.080.559
Lợi nhuận tăng trong năm							34.105.713.965
Mua cổ phiếu quỹ			(10.289.462.852)				-
Tăng quỹ đầu tư phát triển				1.426.080.559			(1.026.080.559)
Chia cổ tức năm nay							(11.302.848.000)
Giảm trong năm					(212.447.509)		-
Số dư cuối năm nay	297.420.200.000	211.992.135.400	(20.242.462.852)	2.966.211.349	1.660.485.526	441.637.495	22.802.865.965

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2009		01/01/2009	
			VND	Tỷ lệ	VND
Công ty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	31,138%	92.610.000.000	31,14%	92.610.000.000	
Công ty CP Giấy Thái Bình	6,220%	18.500.000.000	8,74%	26.000.000.000	
Công ty CP Dịch vụ BCVT Sài Gòn	2,449%	7.284.840.000	6,35%	18.900.000.000	
Quỹ đầu tư Việt Nam	0,004%	12.000.000	6,35%	18.900.000.000	
Cổ đông khác	60,189%	179.013.360.000	47,42%	141.010.200.000	
Cộng	100%	297.420.200.000	100%	297.420.200.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	297.420.200.000	297.420.200.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	297.420.200.000	297.420.200.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	29.742.020	29.742.020
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.742.020	29.742.020
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.910.360	995.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.910.360	995.300
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.831.660	28.746.720
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.831.660	28.746.720
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.690.590.705	681.019.466.775
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp hàng hoá	9.741.669.047	370.835.221.258
Doanh thu cung cấp thành phẩm	359.791.191.597	308.721.040.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.157.730.061	1.463.204.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	95.843.631	392.923.698
Chiết khấu thương mại	95.843.631	78.415.411
Giảm giá hàng bán	-	314.508.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.594.747.074	680.626.543.077
Doanh thu thuần cung cấp hàng hoá	9.741.669.047	370.835.221.258
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm	359.695.347.966	308.328.117.191
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ, khác	1.157.730.061	1.463.204.628
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.036.042.580	339.056.166.973
Giá vốn của thành phẩm đã bán	318.534.668.490	295.073.781.714
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.546.563.185)	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	435.626.741	529.970.516
Cộng	324.459.774.626	634.659.919.203
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.951.370.413	13.253.163.609
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.076.679.857	483.548.400
Lãi bán cổ phiếu	3.892.334.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	176.969.218	5.177.221.481
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.598.359
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	433.927.667
Cộng	25.097.353.488	19.356.459.516
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.776.514.405	9.815.182.126
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	23.182.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(4.072.629.100)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.406.773.745	19.484.913.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	371.881.543	-
Lỗ bán chứng khoán	4.888.880.000	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	658.502.749	74.630.232
Cộng	18.029.923.342	52.556.726.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp, và Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp trong năm 2009 theo Thông tư 03 ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:



	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.720.227.548	1.683.998.849
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.179.628.320)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.094.230.376	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.273.858.696)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	35.540.599.228	1.683.998.849
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận được miễn thuế	-	762.862.100
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15% và được giảm 50%	29.429.316.585	-
- Lợi nhuận chịu thuế suất phổ thông 25%	6.111.282.643	921.136.749
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.735.019.405	257.918.290
Chi phí thuế TNDN được giảm theo TT 03/2009/TT-BTC	1.120.505.822	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp	2.614.513.583	257.918.290

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.105.713.965	1.426.080.559
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	34.105.713.965	1.426.080.559
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.346.937	29.576.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.203	48



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.959.582.455	531.421.466.780
Chi phí nhân công	7.181.870.233	8.436.119.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.335.962.764	12.311.000.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.996.237.636	5.210.759.712
Chi phí khác bằng tiền	6.367.295.279	6.908.246.076
Tổng cộng	310.840.948.367	564.287.592.167

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	Công ty liên kết	Mua vật tư, hàng hóa	2.832.601.660
		Bán vật tư, hàng hóa	46.571.500
		Cung cấp dịch vụ	15.142.857

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	Công ty liên kết	Mua vật tư, hàng hóa	(760.870.000)
		Bán vật tư, hàng hóa	80.325

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) - CN Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán.

Người lập biểu



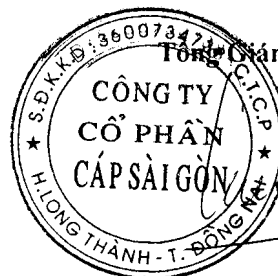
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Kế toán trưởng



TRỊNH THỊ HẠNH

Tổng Giám đốc



PHẠM NGỌC CẦU

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2010

